

Bản án số: 94/2026/DS – PT

Ngày: 08/4/2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Long

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Quốc Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 233/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2026, Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 98/2026/TB - TA ngày 06 tháng 02 năm 2026, và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2026/QĐ - TA ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 (gọi tắt: Công ty H2); trụ sở: Thôn H, xã T, tỉnh Khánh Hòa.

Tổ chức nhận ủy quyền: Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển thành phố H (gọi tắt: Ngân hàng H3); Địa chỉ: B B N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng ủy quyền số 0080.03/2025/HDB-HPW ngày 29/3/2025. Người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng: Ông Trần Văn D, chức vụ: Chuyên viên QHKH cá nhân, địa chỉ: A L, phường H, thành phố Đà Nẵng theo Văn bản ủy quyền số 07/2025/UQ-HDB ngày 08 tháng 7 năm 2025.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Vinh H, sinh năm 1981; nghề nghiệp: Chuyên viên quan hệ khách hàng cá nhân; địa chỉ liên hệ: Số A L, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Đức M, sinh năm 1993. Địa chỉ: E T, tổ B phường H, thành phố Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 2003. Địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Đắk Lắk. Ông M có mặt, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: E T, tổ B phường H, thành phố Đà Nẵng. Bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Đức M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngân hàng H3 đã cho vợ chồng ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị T vay tiền theo các Hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số; 6836/23MB/HĐTD, ngày 08/5/2023, hạn mức cho vay không vượt quá: 2.850.000.000 đồng (Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng); Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức đến ngày 08/5/2024).

Khoản vay được giải ngân theo đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ (KUNN) số 6836/23MB/HĐTD/KUNN01 ngày 16/5/2023, số tiền giải ngân 2.850.000.000 đồng (thời hạn vay 12 tháng từ ngày 17/5/2023 đến ngày 16/5/2024). Đến ngày 28/11/2023 thì tất toán khoản vay, sau đó theo đề nghị của bên vay Ngân hàng tiếp tục giải ngân theo đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số 6836/MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023, số tiền giải ngân: 2.850.000.000 đồng (thời hạn 12 tháng từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cà phê, nước giải khát, thức ăn sáng; Phương thức trả nợ: Gốc trả khi đến hạn, lãi trả hàng tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên các đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số 6836/MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023.

2. Đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023; Hạn mức cấp: 250.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 05 năm; Thẻ tín dụng được cấp theo đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023; Mục đích vay: Tiêu dùng; Phương thức trả nợ: Gốc trả khi đến hạn, lãi trả hàng tháng; Lãi suất vay: được quy định tại Công văn 939/2023 về việc Quyết định ban hành lãi suất thẻ tín dụng.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nói trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 01-A49, tờ bản đồ số QH04 tại địa chỉ: Khu

tái định cư V (giai đoạn III), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là xã D, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 088948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/7/2022 đứng tên bà Phạm Thị T1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6836/23MB/HĐBĐ ngày 08/5/2023, tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền.

Do ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đến hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ mà hai bên đã ký kết, cụ thể khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi và tiền gốc cho H3 kể từ kỳ trả nợ ngày 28/11/2024. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ làm việc, yêu cầu trả nợ nhưng ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hiện nay khoản vay đã quá hạn.

Tại hợp đồng mua bán nợ số 0080.03/2025/HĐMBN/HDB-HPW ngày 29/3/2025, bên bán nợ là Ngân hàng H3, bên mua nợ: Công ty H1. Theo hợp đồng Công ty H1 đã mua lại khoản nợ vay của ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị T theo hợp đồng tín dụng số 6836/23MB ngày 08/5/2023 và đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 24/5/2023 nêu trên.

Tạm tính đến ngày 11/6/2025, ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị T còn nợ Công ty H1 tổng số tiền là **3.478.331.128** đồng (*Ba tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, một trăm hai mươi tám đồng*); trong đó bao gồm:

- Nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 6836/23MB/HĐTD ngày 08/5/2023 và Khế ước nhận nợ số 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023 là: 3.168.120.112 đồng, trong đó gò: Nợ gốc là 2.850.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 39.478.084 đồng; nợ lãi quá hạn và tiền lãi chậm trả lãi là 278.642.028 đồng.

- Nợ theo đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023: là 310.211.016 đồng, trong đó gò: nợ gốc là 247.024.588 đồng; nợ lãi trong hạn là 42.764.919 đồng; nợ lãi quá hạn là 20.421.509 đồng.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, Công ty H1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty H1 tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2025) là: **3.663.537.926** đồng (*Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng*); trong đó bao gồm:

- Nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6836/23MB/HĐTD ngày 08/5/2023 và Khế ước nhận nợ số 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023 là: 3.319.488.928 đồng (Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng) trong đó gồm: nợ gốc là 2.850.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 39.478.084 đồng; nợ lãi quá hạn: 426.139.746 đồng; tiền lãi chậm trả lãi trong hạn là 3.871.098 đồng.

- Nợ theo đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023 là: 341.583.187 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng) trong đó nợ gốc: là 247.024.588 đồng; nợ lãi trong hạn là 42.764.919 đồng; nợ lãi quá hạn là: 49.743.307 đồng; Nợ lãi chậm trả: 2.050.373 đồng.

Trường hợp ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T không trả được nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 01-A49, tờ bản đồ số QH 04 tại địa chỉ: Khu tái định cư V (giai đoạn III), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là xã D, thành phố Đà Nẵng), diện tích: 245,1m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 088948, số vào sổ cấp GCN CS:00028, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/7/2022 đứng tên bà Phạm Thị Thích .

* Tại biên bản hòa giải ngày 13/8/2025, bị đơn ông Phạm Đức M trình bày:

Ông Phạm Đức Minh xác N ông và vợ là bà Nguyễn Thị T có vay vốn tại Ngân hàng H3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 6836/23MB/HĐTD, ngày 08/05/2023; Hạn mức cho vay không vượt quá: 2.850.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng); Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức đến ngày 08/05/2024). Khoản vay được giải ngân theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ (KUNN) số 6836/23MB/HĐTD/KUNN01 ngày 16/05/2023, số tiền giải ngân: 2.850.000.000 đồng (thời hạn vay 12 tháng, từ 17/05/2023 đến 16/05/2024) và đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023, số tiền giải ngân: 2.850.000.000 đồng (thời hạn vay 12 tháng từ 28/11/2023 – 28/11/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cà phê, nước giải khát, thức ăn sáng; Phương thức trả nợ: Gốc trả khi đến hạn, lãi trả hàng tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023.

Ngoài ra, ông Phạm Đức M còn đề nghị mở và sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023 với các thông tin như: Hạn mức cấp: 250.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 05 năm; Thẻ tín dụng được cấp theo Đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/05/2023; Mục đích vay:

Tiêu dùng; Phương thức trả nợ: Gốc trả khi đến hạn, lãi trả hàng tháng; Lãi suất vay: theo quy định của Ngân hàng.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay trên là: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 01-A49, tờ bản đồ số QH04 tại địa chỉ: Khu tái định cư V (giai đoạn III), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là xã D, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 088948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/7/2022 đứng tên bà Phạm Thị T1 (mẹ ruột ông Phạm Đức M), theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6836/23MB/HĐBĐ ngày 08/5/2023, tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 29/03/2025, ngân hàng H3 đã bán toàn bộ khoản nợ cho Công ty H1, ông M không có ý kiến gì.

Tính đến ngày 13/8/2025 ông Minh xác N, vợ chồng ông còn nợ Công ty H1 số tiền là **3.589.307.401** đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm lẻ một đồng); trong đó nợ gốc là 3.099.079.810 đồng; lãi trong hạn là 82.247.640 đồng; lãi quá hạn, phí là 407.979.951 đồng.

Do thời gian vừa qua kinh tế gia đình tôi gặp khó khăn nên vợ chồng ông M không thể thanh toán đúng hạn được. Nay ông Phạm Đức M đề nghị nguyên đơn xem xét miễn giảm đối với khoản tiền lãi và cho vợ chồng ông thêm thời gian để vợ chồng ông có điều kiện thanh toán dứt điểm số tiền nợ gốc.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T1 đã được tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không hợp tác tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa bà T1 đề nghị phía nguyên đơn giảm lãi, tạo điều kiện cho con bà là vợ chồng ông M, bà T1 tắt toán nợ.

* Đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T không hợp tác, không có văn bản trình bày ý kiến với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, nguyện vọng của bị đơn bà T.

** Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng đã quyết định:*

1/ Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 227, 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, 318, 323; 615 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 đối với bị đơn ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

2.1. Buộc ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 số tiền nợ đến ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2025 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023 là: 3.319.488.928 đồng (*Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng*), trong đó gồm: Nợ gốc là 2.850.000.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng*); nợ lãi trong hạn là 39.478.084 đồng (*Ba mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm tám mươi tư đồng*); nợ lãi quá hạn: 426.139.746 đồng (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi sáu đồng*); tiền lãi chậm trả lãi trong hạn là 3.871.098 đồng (*ba triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, không trăm chín mươi tám đồng*).

2.2 Buộc ông Phạm Đức M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 phải thanh khoản nợ thế tín dụng với tổng số tiền: 341.583.187 đồng (*ba trăm bốn mươi một triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng*), trong đó bao gồm: Nợ gốc: là 247.024.588 đồng (*hai trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm tám tám đồng*); nợ lãi trong hạn là 42.764.919 đồng (*Bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm mười chín đồng*); nợ lãi quá hạn là: 49.743.307 đồng (*bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng*); nợ lãi chậm trả: 2.050.373 đồng (*Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng*).

2.3 Về xử lý tài sản bảo đảm: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn ông Phạm Đức M, bà Nguyễn Thị Thanh K thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 như đã tuyên buộc nêu trên thì nguyên đơn có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, tài sản thế chấp là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: thửa đất số 01-A49, tờ bản đồ số QH 04 tại địa chỉ: Khu tái định cư V (giai đoạn III), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (nay là xã D, thành phố Đà Nẵng), diện tích: 245,1m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 088948, số vào sổ cấp GCN CS:00028, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/7/2022 đứng tên bà Phạm Thị Thích . Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6836/23MB/HĐBĐ

ngày 08/5/2023. (Hiện trạng tài sản thế chấp: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2025 thì hiện trạng tài sản thế chấp như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng đã ký; chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và phương thức thi hành bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2025 bị đơn ông Phạm Đức M có đơn kháng cáo với nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông đã có Văn bản xin được miễn giảm tiền lãi và xin gia hạn thời hạn trả nợ nhưng chưa nhận được Văn bản trả lời của phía Ngân hàng; do đó ông kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạo điều kiện cho ông và phía Ngân hàng có thời gian trao đổi thỏa thuận thêm về việc miễn giảm lãi và gia hạn thời hạn trả nợ, ông sẽ có phương án trả nợ sớm nhất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo/bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:

- Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án và kháng cáo của bị đơn: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi tranh tụng tại phiên tòa và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ về mặt hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo theo Điều 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận thụ lý giải quyết theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo bị đơn ông Phạm Đức M có mặt, đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; do đó Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đức M; HĐXX nhận thấy:

[2.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ phúc thẩm các bên đương sự đều

thừa nhận việc ký kết Hợp đồng tín dụng Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6836/23MB/HĐTD/KUNN02 ngày 28/11/2023 với số tiền gốc đã giải ngân là 2.850.000.000 đồng (Bên cho vay: Ngân hàng TMCP phát triển thành phố H; Bên vay: Vợ chồng ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T); ký kết Đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán ngày 24/5/2023; Hạn mức cấp: 250.000.000 đồng (Bên cho vay: Ngân hàng TMCP phát triển thành phố H; Bên đề nghị: Ông Phạm Đức M); và ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 6836/23MB/HĐBĐ ngày 08/5/2023 (Bên cho vay: Ngân hàng TMCP phát triển thành phố H; Bên vay: Vợ chồng ông Phạm Đức M và bà Nguyễn Thị T; Bên thế chấp tài sản: Bà Phạm Thị T1 (mẹ ông M)); quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự (nguyên đơn, bị đơn) đều thừa nhận các số liệu về nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả; do đó đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh; các hợp đồng nói trên đều thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng, không thuộc các trường hợp Hợp đồng vô hiệu nên phát sinh hiệu lực, có giá trị pháp lý đối với các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Do bên vay/bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng đã ký kết, mặc dù đã được nhắc nợ nhiều lần nên bên cho vay/nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bên vay/bị đơn: (1) thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả theo các Hợp đồng đã ký kết; (2) trường hợp không thanh toán được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn/và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận nợ và thừa nhận việc ký giao dịch thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ nhưng xin nguyên đơn xem xét miễn giảm đối với khoản tiền lãi và cho bên bị đơn thêm thời gian để bị đơn có điều kiện thanh toán dứt điểm số tiền nợ gốc, đề nghị của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận do bị đơn không đáp ứng đúng yêu cầu về thời gian theo phê duyệt của Hội sở.

Do đó, tại bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên cho vay/nguyên đơn buộc bên vay/bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả theo các Hợp đồng đã ký kết, trường hợp không thanh toán được nợ thì xử lý tài sản thế chấp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để thu hồi nợ là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.3] Sau khi xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Đức M kháng cáo với nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông đã có Văn bản xin được miễn giảm tiền lãi và xin gia hạn thời hạn trả nợ nhưng chưa nhận được Văn bản trả lời của phía Ngân hàng; do đó ông kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạo điều kiện cho ông và phía Ngân hàng có thời gian trao đổi thỏa thuận thêm về việc miễn giảm

lãi và gia hạn thời hạn trả nợ, ông sẽ có phương án trả nợ sớm nhất.

Xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật và không phù hợp với thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của các bên được ghi nhận trong các Hợp đồng đã giao kết; lý do kháng cáo của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và ý kiến tranh luận của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa; và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đức M; giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đức M phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005972 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu Vt

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Long

Các Thẩm phán

**Thẩm phán - Chủ tọa
phiên tòa**

**Trần Thị
Thanh Mai**

Trần Thị Bé

Trần Minh Long

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đà
Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu Vt

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Minh Long

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....phút, ngày 08 tháng 4 năm 2026

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh L

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh M1

Bà Trần Thị B

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 233/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2026, Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 98/2026/TB - TA ngày 06 tháng 02 năm 2026, và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2026/QĐ - TA ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 (gọi tắt: Công ty H2); trụ sở: Thôn H, xã T, tỉnh Khánh Hòa.

Tổ chức nhận ủy quyền: Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển thành phố H (gọi tắt: Ngân hàng H3); Địa chỉ: B B N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng ủy quyền số 0080.03/2025/HDB-HPW ngày 29/3/2025. Người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng: Ông Trần Văn D, chức vụ: Chuyên viên QHKH cá nhân, địa chỉ: A L, phường H, thành phố Đà Nẵng theo Văn bản ủy quyền số 07/2025/UQ-HDB ngày 08 tháng 7 năm 2025.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Vinh H, sinh năm 1981; nghề nghiệp: Chuyên viên quan hệ khách hàng cá nhân; địa chỉ liên hệ: Số A L, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Đức M, sinh năm 1993. Địa chỉ: E T, tổ B phường H, thành phố Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 2003. Địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Đắk Lắk. Ông M có mặt, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: E T, tổ B phường H, thành phố Đà Nẵng. Bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và các quy định của pháp luật;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

* Thẩm phán Trần Thị Thanh M1 phát biểu ý kiến, đề nghị:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đức M; giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đức M phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005972 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Thẩm phán Trần Thị B thống nhất với ý kiến của thẩm phán Trần Thị Thanh M1.

* Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa Trần Minh L thống nhất ý kiến của các Thẩm phán M1 và B về các vấn đề cần phải giải quyết như trên.

Biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi.... giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-
CHỦ TỌA**

PHIÊN TÒA

Trần Thị Bé Trần Thị Thanh M1

Trần Minh L

